

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông, năm học 2021 – 2022**

(Biểu mẫu 10, kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	314	98	160	56
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	67.83	73.47	60	80.36
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23.57	17.35	28.75	19.64
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7.96	9.18	10	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)				
II	Số học sinh chia theo học lực	314	98	160	56
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	18.15	12.24	15	37.5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	44.9	34.69	45.63	60.71
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	28.34	45.92	27.5	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	7.96	7.14	10.63	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)				
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	314	98	160	56
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98.09	96.94	98.13	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	16.88	12.24	14.38	32.14
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	45.54	34.69	45	66.07
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	18/7			
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	25			
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	314	98	160	56
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				55
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				55
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ				
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số				

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 8 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG THCS VÀ THPT
PHẠM NGŨ LÃO
Nguyễn Văn Phúc